

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 20/04/2020

Người được Ủy quyền Công bố thông tin
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 năm 2020

Tháng 04 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459,302,318,660	377,479,073,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,898,383,716	42,226,458,371
1. Tiền	111	VI.1a	6,098,383,716	4,026,458,371
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	8,800,000,000	38,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88,168,000,000	125,150,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	88,168,000,000	125,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349,756,994,542	203,254,968,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	7,191,205,043	1,705,730,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	25,689,417,737	27,764,927,662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306,100,000,000	167,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	10,972,921,562	6,180,860,743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,527,882,141	5,144,192,684
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3,527,882,141	5,144,192,684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,951,058,261	1,703,453,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	2,766,545,210	954,363,800

39002
CÔNG
CỐ P
LỊCH-TH
TÂY N
VINH-T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	184,513,051	749,089,759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,359,627,496	103,413,871,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	88,113,903,276	99,307,915,692
- Nguyên giá	222		87,933,241,988	99,104,004,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		324,918,814,409	324,385,860,195
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		(236,985,572,421)	(225,281,855,791)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	180,661,288	203,911,288
- Nguyên giá	228		279,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(98,338,712)	(75,088,712)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,287,751,896	224,409,091
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	2,287,751,896	224,409,091

4406
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CÔNG NGHIỆP
 VÀ
 THƯƠNG MẠI


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2b		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,957,972,324	3,881,547,201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.12b	2,957,972,324	3,881,547,201
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		552,661,946,156	480,892,945,503
I. Nợ ngắn hạn	310		75,141,850,947	26,845,784,006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75,141,850,947	26,845,784,006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13a	22,297,326,743	19,567,364,267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314	VI.15	6,619,879,045	3,780,682,191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	1,712,585,747	1,596,615,496
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.18a	798,044,436	627,854,764
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	183,030,303	348,712,123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	603,627,515	461,133,057
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42,480,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323	VI.21a	447,357,158	463,422,108
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			



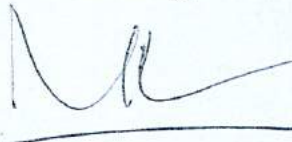
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	VI.18b		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		477,520,095,209	454,047,161,497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.22	471,722,408,477	451,456,650,811
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		48,915,600,000	48,915,600,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.21b	81,341,883,682	81,341,883,682
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120,015,872,101	105,461,492,012
			105,461,492,012	61,434,313,583

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		14,554,380,089	44,027,178,429
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175,746,952,694	170,035,575,117
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	5,797,686,732	2,590,510,686
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	3,361,731,606	3,382,467
			2,435,955,126	2,587,128,219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		552,661,946,156	480,892,945,503

Lập biểu


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng


Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2020



Phó Tổng giám đốc


Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thanh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính : VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	57,326,581,665	172,881,923,005	57,326,581,665	172,881,923,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,127,272		2,127,272	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		57,324,454,393	172,881,923,005	57,324,454,393	172,881,923,005
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	31,838,792,452	78,011,215,082	31,838,792,452	78,011,215,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,485,661,941	94,870,707,923	25,485,661,941	94,870,707,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,374,943,901	4,856,601,141	7,374,943,901	4,856,601,141
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	673,481,021	23,506,849	673,481,021	23,506,849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		673,481,021	23,506,849	673,481,021	23,506,849
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	1,228,471,180	7,586,195,734	1,228,471,180	7,586,195,734
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5,774,229,175	4,285,136,069	5,774,229,175	4,285,136,069
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		25,184,424,466	87,832,470,412	25,184,424,466	87,832,470,412
12. Thu nhập khác	31	VII.5	305,935,791	464,440,766	305,935,791	464,440,766
13. Chi phí khác	32	VII.6	116,509,092	141,434,676	116,509,092	141,434,676

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		189,426,699	323,006,090	189,426,699	323,006,090
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,373,851,165	88,155,476,502	25,373,851,165	88,155,476,502
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,108,093,499	17,786,137,642	5,108,093,499	17,786,137,642
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,265,757,666	70,369,338,860	20,265,757,666	70,369,338,860
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		14,554,380,089	41,006,396,498	14,554,380,089	41,006,396,498
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,711,377,577	29,362,942,362	5,711,377,577	29,362,942,362
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,185	8,973	3,185	8,973
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,185	8,973	3,185	8,973

Người lập biểu


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kê Toán Trưởng


Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản:	01		- 25,373,851,165	88,155,476,502
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các khoản dự phòng	02			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		12,311,896,723	12,001,864,191
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04			
Chi phí lãi vay	05		(18,342,851,463)	(4,834,817,428)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06		673,481,021	23,506,849
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	08		20,016,377,446	95,346,030,114
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		3,330,458,633	(3,258,052,441)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		1,616,310,543	4,722,176,067
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	11		3,720,336,102	13,573,200,522
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	12		(888,606,533)	(3,834,595,291)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(673,481,021)	(23,506,849)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2,996,297,710)	87,687,829
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,192,718,400	1,288,910,907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		(1,850,434,211)	
	20		27,467,381,649	107,901,850,858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(3,332,400,205)	(2,733,361,852)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
			(58,838,000,000)	(27,800,000,000)




4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,374,943,901	4,784,920,141
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(54,795,456,304)	(25,748,441,711)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	71,681,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	(27,328,074,655)	82,225,090,147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	42,226,458,371	96,347,553,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	14,898,383,716	178,572,644,098

Người lập biểu


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm


Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Tây ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Phó Tổng giám đốc


Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 1 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

3901
CỘ
CỘ
LỊCH-7
TẤY
/NH-

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

1244
NG T
PH
HƯ
NIN
T. T

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu; khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	6,098,383,716	4,026,458,371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	433,067,419	886,786,511
	5,665,316,297	3,139,671,860
b. Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	8,800,000,000	38,200,000,000
	<u>14,898,383,716</u>	<u>42,226,458,371</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	88,168,000,000	88,168,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	88,168,000,000	88,168,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	18,500,000,000	18,500,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	24,488,000,000	24,488,000,000	66,970,000,000	66,970,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh	9,330,000,000	9,330,000,000	11,830,000,000	11,830,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Tây Ninh			4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	32,450,000,000	32,450,000,000	36,950,000,000	36,950,000,000
* Dài hạn				
Tổng cộng	<u>88,168,000,000</u>	<u>88,168,000,000</u>	<u>125,150,000,000</u>	<u>125,150,000,000</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	7,191,205,043		1,705,730,300	
	7,174,430,043		1,705,730,300	
	638,300,000		730,000,000	

Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Công ty TNHH Via và NGK Trọng Khang
 Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương
 Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia
 Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh
 Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh
 Công ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh
 Công ty TNHH Ảnh Sản Việt
 Công ty TNHH SUNEK
 - Khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

Tổng cộng

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ điện Công nghiệp phương Nam
 Trung tâm y tế Thành Phố Tây Ninh
 Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
 Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương
 Công ty TNHH MTV TV ĐTXD Phát Thành Công
 Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn
 Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát
 Công ty TNHH Dalat Hasfarm
 Các đối tượng khác

Tổng cộng

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Ngắn hạn

Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức
 Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn
 Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà

Tổng cộng

		31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
	16,040,000		143,512,000		
	732,600,000		488,400,000		
	176,000,000		132,000,000		
	178,500,300		67,818,300		
	5,088,256,143				
	113,233,600				
	87,500,000				
	144,000,000		144,000,000		
	16,775,000				
	7,191,205,043		1,705,730,300		
	31/03/2020		01/01/2020		
	VND		VND		
	150,060,350		41,250,000		
	30,000,000		25,110,393,723		
	25,110,393,723		687,090,000		
			692,386,090		
	398,963,664		398,963,664		
			832,600,000		
			2,244,185		
	25,689,417,737		27,764,927,662		
	31/03/2020		01/01/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
	142,000,000,000		142,000,000,000		
	25,800,000,000		25,800,000,000		
	138,300,000,000				
	306,100,000,000		167,800,000,000		



6. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Tiền tạm ứng
- Tiền lãi dự thu
- Tiền hàng, vỡ chai thiếu
- Tiền thuế TNCN
- Phải thu khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

31/03/2020	
Giá trị VND	Dự phòng VND
16,856,000	
10,759,515,762	
196,549,800	(196,549,800)
10,972,921,562	(196,549,800)
	-
10,972,921,562	(196,549,800)

01/01/2020	
Giá trị VND	Dự phòng VND
67,014,000	
5,793,469,428	
196,549,800	(196,549,800)
23,761,338	
100,066,177	
6,180,860,743	(196,549,800)
	0
6,180,860,743	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Hàng hóa

Tổng cộng

31/03/2020	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
2,915,270,075	
612,612,066	
3,527,882,141	

01/01/2020	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
3,292,776,524	
1,851,416,160	
5,144,192,684	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân

HKD Nguyễn Bích Vân

Công ty TNHH Lê Thiên Khang

Tổng cộng

31/03/2020	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
196,549,800	-

01/01/2020	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
196,549,800	0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí thi công 03 nhà vệ sinh dọc tuyến đường đi bộ từ chân núi lên Chùa Bà
- Chi phí thiết kế thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung
- Chi phí di dời cây xanh

Tổng cộng

31/03/2020 VND
2,095,251,896
192,500,000
2,287,751,896

01/01/2020 VND
192,500,000
31,909,091
224,409,091



10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/01/2020	78,605,729,847	209,335,815,214	15,056,825,464	15,090,592,183	6,296,897,487	324,385,860,195
- Mua trong kỳ				1,269,057,400		1,269,057,400
- Thanh lý, nhượng bán				736,103,186		736,103,186
- Số dư ngày 31/03/2020	78,605,729,847	209,335,815,214	15,056,825,464	15,623,546,397	6,296,897,487	324,918,814,409
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2020	51,559,272,119	155,815,992,954	8,153,874,106	6,249,288,010	3,503,428,602	225,281,855,791
- Khấu hao trong kỳ	1,569,970,566	9,397,997,328	556,512,027	700,118,608	64,048,194	12,288,646,723
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	862,104		3,161,301	127,171,329	151,173,093
- Thanh lý, nhượng bán				736,103,186		736,103,186
- Số dư ngày 31/03/2020	53,149,221,044	165,214,852,386	8,710,386,133	6,216,464,733	3,694,648,125	236,985,572,421
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	27,046,457,728	53,519,822,260	6,902,951,358	8,841,304,173	2,793,468,885	99,104,004,404
- Tại ngày 31/03/2020	25,456,508,803	44,120,962,828	6,346,439,331	9,407,081,664	2,602,249,362	87,933,241,988

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/01/2020			279,000,000		279,000,000
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Số dư ngày 31/03/2020			279,000,000		279,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2020			75,088,712		75,088,712
- Khấu hao trong kỳ			23,250,000		23,250,000
- Số dư ngày 31/03/2020			98,338,712		98,338,712
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020			180,661,288		203,911,288
- Tại ngày 31/03/2020			180,661,288		180,661,288

02440
CÔNG TY
PHÂN
THƯƠNG
HỮU HẠN
4-T.T

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi phí kiểm định xe trượt
 Chi phí mua vật tư bảo dưỡng hệ thống camera bãi xe
 Chi phí bảo hiểm suncare
 Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB
 Chi phí mua vật tư sửa chữa hệ thống thê từ bãi xe công sau
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí mua bình ắc quy, thay băng ghế, mâm vô xe điện
 Chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính
 Chi phí lắp đặt booth Pepsi
 Chi phí thi công sơn P nhà ga cáp treo
 Chi phí cải tạo nhà ga xe trượt - sơn hàng rào
 Chi phí bảo hiểm, đường bộ
 Chi phí khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	2,766,545,210	954,363,800
	270,645,474	375,937,526
	37,842,380	8,250,000
	439,474,044	9,845,966
	50,385,000	
	287,964,290	82,651,222
	71,656,575	131,580,808
	71,500,000	143,000,000
	231,916,668	
	565,574,318	
	494,051,592	
	1,059,000	5,206,500
	244,475,869	197,891,778
	2,957,972,324	3,881,547,201

b. Dài hạn

Chi phí thuê đất quảng cáo
 Chi phí bảo hiểm, đường bộ
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí sửa chữa, cải tạo
 Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500
 Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo
 Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyên cấp, thay ô bi
 Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga Cáp treo mới
 Chi phí tách cấp cáp treo công nghệ Châu Âu
 Chi phí khác
Tổng cộng

	10,447,979	12,998,644
	474,132,815	645,201,699
	255,071,508	326,686,732
	196,353,632	379,165,601
		9,806,703
	1,784,915,486	2,167,397,378
		14,163,988
	111,350,720	178,161,149
	125,700,184	146,715,307
	5,724,517,534	4,835,911,001

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

* Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương Mại và Truyền Thông Thời Đại
 Công ty TNHH Gia Long
 Công ty TNHH Dalat Hasfarm
 Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
	22,297,326,743	22,297,326,743	19,567,364,267	19,567,364,267
	1,078,886,226	1,078,886,226		
	728,793,586	728,793,586		
	787,448,000	787,448,000		
	891,624,000	891,624,000		
			272,376,000	272,376,000



Thuyết minh các khoản phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	11,955,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt			311,800,000	311,800,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại quảng cáo Mới	278,300,000	278,300,000		
Công ty CP Công trình Đô Thị Tây Ninh	246,900,000	246,900,000		
Công ty TNHH Cung Ứng Hoàng hóa Thăng Long	431,857,800	431,857,800		
Công ty TNHH Thái Phùng			31,303,800	31,303,800
Công ty TNHH Long Tiên			93,000,000	93,000,000
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World	65,678,947	65,678,947	168,433,650	168,433,650
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	793,069,516	793,069,516	65,678,947	65,678,947
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang	6,000,000	6,000,000	1,951,200,663	1,951,200,663
Công ty CP Lê Minh Long	264,369,600	264,369,600	5,250,000	5,250,000
Công ty Bảo Minh Tây Ninh	14,251,977	14,251,977	264,369,600	264,369,600
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	1,125,932,235	1,125,932,235	8,199,034	8,199,034
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II	148,706,360	148,706,360	922,355,185	922,355,185
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	2,430,000,000	2,430,000,000	135,187,600	135,187,600
Công ty Cổ phần Mặt Trời Tây Ninh	70,424,733	70,424,733	2,430,000,000	2,430,000,000
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	412,699,410	412,699,410		
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	154,000,000	154,000,000	399,199,225	399,199,225
CN Công ty CP LAVIFOOD - Nhà máy TANIFOOD	56,251,800	56,251,800	154,000,000	154,000,000
Các khoản phải trả người bán khác	357,132,553	357,132,553		
Cộng	22,297,326,743	22,297,326,743	400,010,563	400,010,563
b. Dài hạn	-	-	19,567,364,267	19,567,364,267
Tổng cộng	22,297,326,743	22,297,326,743	19,567,364,267	19,567,364,267
14. Phải trả người lao động				
		31/03/2020		01/01/2020
Quỹ tiền lương năm nay		VND		VND
Tổng cộng		1,712,585,747		1,596,615,496
		1,712,585,747		1,596,615,496



15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
 - + Phí vé công
 - + Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng, thuế đất

	01/01/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2020
		4,954,423,405	4,929,731,124	24,692,281
	2,996,297,710	5,108,093,499	3,049,101,700	5,055,289,509
	11,162,236	116,096,688	75,490,782	51,768,142
	-	6,000,000	6,000,000	0
	773,222,245	19,085,209,429	18,370,302,561	1,488,129,113
	602,598,400	18,602,592,000	18,130,822,400	1,074,368,000
	170,623,845	482,617,429	239,480,161	413,761,113
Cộng	3,780,682,191	29,269,823,021	26,430,626,167	6,619,879,045

17. Thuế GTGT còn được khấu trừ

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Cộng**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	184,513,051	749,089,759
Cộng	184,513,051	749,089,759

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lương tháng 13 CB.CNV
- Trích trước chi phí kiểm toán
- Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2019)
- Trích trước chi phí tiếp khách
- Trích trước chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính
- Trích trước tiền thuế đất, tiền thuê đất
- Trích trước chi phí mua vật tư, vật liệu trang trí tiêu cảnh
- Trích trước lãi tiền vay
- Trích trước chi phí tiền điện
- Trích chi phí khác
- Phí bảo hiểm suncare

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	104,417,196	
	81,250,001	140,000,000
		84,282,000
	2,500,000	6,363,636
	424,944,708	143,000,000
	216,517,213	151,326,000
		91,145,029
	6,968,000	22,958,910
	(38,552,682)	(11,220,811)
Cộng	798,044,436	627,854,764
		-
Tổng cộng	798,044,436	627,854,764

b. Dài hạn

- Tổng cộng**



19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- Nhận ký cược, ký quỹ, ngắn hạn
- Tiền bảo hành Công trình
- Cổ tức phải trả
- Tiền bán vé Cáp treo
- Tiền ăn ca CB, CNV
- Tiền thù lao HĐQT, BKS
- Các khoản phải trả khác
- Tổng cộng**

31/03/2020	01/01/2020
VND	VND
79,716,893	49,309,795
107,325,332	137,122,446
132,063,000	132,063,000
207,270,000	
1,189,009	95,631,353
76,063,281	47,006,463
603,627,515	461,133,057

b. Dài hạn

- Tổng cộng**

603,627,515	461,133,057
--------------------	--------------------

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo
- Doanh thu khác
- Tổng cộng**

31/03/2020	01/01/2020
VND	VND
139,393,940	272,348,487
43,636,363	76,363,636
183,030,303	348,712,123

21. Chi tiết các quỹ khác

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Cộng

31/03/2020	01/01/2020
VND	VND
447,357,158	463,422,108
447,357,158	463,422,108

b. Quỹ đầu tư phát triển

- Cộng

31/03/2020	01/01/2020
VND	VND
81,341,883,682	81,341,883,682
81,341,883,682	81,341,883,682

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư ngày 01/01/2020

- Tăng vốn trong kỳ này
- Lãi trong kỳ này
- Giảm khác

Số dư ngày 31/03/2020

Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	105,461,492,012	170,035,575,117	451,456,650,811
			14,554,380,089	5,711,377,577	20,265,757,666
45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	120,015,872,101	175,746,952,694	471,722,408,477



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng

Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp

Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp

Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp

Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp

Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp

Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp

Tổng cộng

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
	10,968,500,000	10,968,500,000
	9,140,420,000	9,140,420,000
	7,692,960,000	7,692,960,000
	9,140,420,000	9,140,420,000
	300,000,000	300,000,000
	8,459,800,000	8,459,800,000
	45,702,100,000	45,702,100,000

23. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
	4,570,210	4,570,210
	10,000	10,000

24. Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Chi sự nghiệp trong kỳ

Nguồn kinh phí cuối kỳ

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
	3,382,467	31,068,231
	5,192,718,400	8,974,869,952
	1,834,369,261	9,002,555,716
	3,361,731,606	3,382,467

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

Máy pho to Studio E306

Bồn nước HWATA

TS nhận bàn giao BQL

Cộng

	31/03/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
	55,250,000	30,502,613	
	31,800,000	5,203,831	
	4,908,308,838	2,523,697,268	
	4,995,358,838	2,559,403,712	
			2,587,128,219
			2,435,955,126

	01/01/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
	55,250,000	28,776,050	
	31,800,000	4,210,081	
	4,908,308,838	2,271,836,276	103,408,212
	4,995,358,838	2,304,822,407	103,408,212

Giá trị còn lại tại 01/01/2019

Giá trị còn lại tại 31/12/2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
Doanh thu hàng hóa	5,578,246,545	49,379,802,135
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	34,603,507,454	114,966,303,635
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4,096,663,628	4,933,408,316
Doanh thu bán vé cáp	967,955,355	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3,381,006,362	3,030,445,452
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	7,660,724,048	
Doanh thu tour		471,790,907
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo	222,000,000	
Doanh thu khác	816,478,273	100,172,560
Tổng cộng	57,326,581,665	172,881,923,005

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
Giá vốn hàng hóa	4,449,634,212	46,432,419,320
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	20,729,777,473	28,093,309,120
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	53,358,669	64,101,753
Giá vốn bán vé cáp	79,217,179	
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,691,103,749	2,412,131,955
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	3,426,685,651	548,468,511
Giá vốn tour		413,930,923
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo	120,896,420	
Giá vốn hoạt động khác	288,119,099	46,853,500
Tổng cộng	31,838,792,452	78,011,215,082

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,374,943,901	4,834,817,428
Doanh thu tài chính khác		21,783,713
Tổng cộng	7,374,943,901	4,856,601,141

4. Chi phí tài chính

	Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
Lãi vay	673,481,021	23,506,849
Tổng cộng	673,481,021	23,506,849

244
IGT
HAI
HON
NIN
T.T

5. Thu nhập khác	
Chiết khấu bia, ngk	
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	
Thu khác	
Tổng cộng	
6. Chi phí khác	
Chi phí nộp phạt thuế	
Chi phí khác	
Tổng cộng	
7. Chi phí bán hàng	
Chi phí lương nhân viên	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
Chi phí vật liệu, bao bì	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Chi phí bằng tiền khác	
Tổng cộng	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí lương nhân viên quản lý	
Chi phí vật liệu bao bì	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	
Thuế, phí, lệ phí	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Chi phí bằng tiền khác	
Tổng cộng	

Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
305,935,791	396,105,783
<u>305,935,791</u>	<u>55,197,714</u>
<u>305,935,791</u>	<u>13,137,269</u>
<u>305,935,791</u>	<u>464,440,766</u>
Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
116,509,092	50,526,406
<u>116,509,092</u>	<u>90,908,269</u>
<u>116,509,092</u>	<u>141.434.675</u>
Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
283,052,479	955,099,220
80,351,946	89,013,521
458,000	1,099,000
188,352,795	245,661,436
531,692,932	6,066,287,853
144,563,028	229,034,704
<u>1,228,471,180</u>	<u>7,586,195,734</u>
Quý 1-2020 VND	Quý 1-2019 VND
2,067,929,839	2,669,621,679
51,187,155	76,071,419
58,020,994	75,035,139
363,607,240	329,635,389
450,163,989	27,219,275
2,103,229,876	798,765,032
680,090,082	308,788,136
<u>5,774,229,175</u>	<u>4,285,136,069</u>

1/18
4
1/18

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

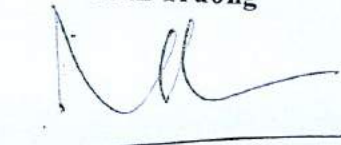
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

Quý 1-2020	Quý 1-2019
VND	VND
14,554,380,089	41,006,396,498
4,570,210	4,570,210
3,185	8,973

Lập Biểu


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

